

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6270/BGTVT-PC

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2021

V/v lấy ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải, giao thông đường bộ và đường sắt, hàng không dân dụng

Kính gửi: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải, giao thông đường bộ và đường sắt, hàng không dân dụng

Bộ Giao thông vận tải trân trọng đề nghị Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự thảo Nghị định (Hồ sơ dự thảo Nghị định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải, <http://www.mt.gov.vn>, mục: Lấy ý kiến góp ý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và gửi kèm theo văn bản này).

Văn bản góp ý của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đề nghị gửi về Bộ Giao thông vận tải (qua Vụ Pháp chế và email: [ntrang@mt.gov.vn](mailto:ntrang@mt.gov.vn)) **trước ngày 4/7/2021** để Bộ Giao thông vận tải tổng hợp, triển khai các thủ tục theo quy định.

Mong nhận được sự hợp tác của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam./.

(Mọi chi tiết xin liên hệ Đ/c Nguyễn Thị Trang, Chuyên viên Vụ Pháp chế, Bộ Giao thông vận tải, ĐT : 0389385088).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ trưởng (để b/c);
- Vụ ATGT;
- Tổng cục ĐBVN;
- Cục ĐSVN;
- Lưu: VT, PC.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



*Chu Thị Thủy*  
**Chu Thị Thủy**

Số: /2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ và đường sắt; hàng không dân dụng**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ và đường sắt; hàng không dân dụng;*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

**“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; cưỡng chế thi hành xử phạt vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được quy định tại Nghị định này, bao gồm:

a) Vi phạm quy định về xây dựng, quản lý và khai thác kết cấu hạ tầng hàng hải;

- b) Vi phạm quy định về xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn;
- c) Vi phạm quy định về hoạt động của tàu thuyền;
- d) Vi phạm quy định về đăng ký, xóa đăng ký tàu thuyền và bố trí thuyền viên; sử dụng chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên;
- đ) Vi phạm quy định về hoa tiêu hàng hải;
- e) Vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh vận tải biển, vận tải đa phương thức, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển và cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;
- g) Vi phạm quy định về điều kiện hoạt động của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu thuyền và hoạt động phá dỡ tàu thuyền;
- h) Vi phạm quy định về an toàn Công-te-nơ;
- i) Vi phạm quy định về hoạt động tìm kiếm, cứu nạn hàng hải; trục vớt tài sản chìm đắm và báo hiệu hàng hải;
- k) Vi phạm quy định về đào tạo, huấn luyện thuyền viên;
- l) Vi phạm quy định về phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển;
- m) Vi phạm quy định về lao động hàng hải; khai báo, báo cáo tai nạn lao động hàng hải;
- n) Vi phạm quy định về phòng chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải;
- o) Vi phạm các quy định đối với hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

3. Các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này nếu xảy ra ở ngoài vùng nước cảng biển, trong vùng biển Việt Nam mà chưa được quy định tại Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

4. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực hàng hải không được quy định tại Nghị định này thì bị xử phạt theo quy định của các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực liên quan. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các Điều 60, 61, 62 và 63 của Nghị định này khi phát hiện các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản này được xử phạt theo thẩm quyền. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với từng lĩnh vực tương ứng thực hiện theo quy định tại Điều 46 và Điều 47 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Việc xử lý hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính**

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải là 01 năm; đối với hành vi vi phạm hành chính về xây dựng cảng biển, cảng cạn, công trình hàng hải, bảo vệ môi trường, quản lý giá, quản lý lao động ngoài nước thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.”

3. Bổ sung khoản 5 vào Điều 4 như sau:

“5. Đối với hành vi vi phạm hành chính liên quan đến tàu thuyền không có các thông tin để tính quy đổi tổng dung tích tàu quy định tại khoản 4 Điều này thì phương pháp xác định trọng tải toàn phần, công suất tàu thuyền để áp dụng xử phạt như sau:

a) Trọng tải toàn phần của tàu thuyền ký hiệu là T (tấn) và được tính theo công thức  $T = A \times K$ , trong đó:

- A là giá trị của số đo chiều dài boong chính, đo từ mũi đến lái tàu thuyền nhân với số đo chiều rộng mép boong ở giữa tàu thuyền nhân với số đo chiều cao mạn, đo từ đáy đến mặt boong ở giữa tàu thuyền, được tính theo công thức  $A = L \times B \times D$ , trong đó:

L (m): Chiều dài boong chính đo từ mũi đến hết lái tàu thuyền;

B (m): Chiều rộng mép boong đo ở giữa tàu thuyền;

D (m): Chiều cao mạn đo từ đáy đến mặt boong ở giữa tàu thuyền;

- K là hệ số tương ứng với giá trị A và áp dụng như sau:

Giá trị của A từ 4,55 m<sup>3</sup> đến 18,76 m<sup>3</sup> thì hệ số K = 0,26;

Giá trị của A từ trên 18,76 m<sup>3</sup> đến 49,80 m<sup>3</sup> thì hệ số K = 0,29;

Giá trị của A từ trên 49,80 m<sup>3</sup> đến 387,20 m<sup>3</sup> thì hệ số K = 0,35;

Giá trị của A từ trên 387,20 m<sup>3</sup> đến 1.119,80 m<sup>3</sup> thì hệ số K = 0,51;

Giá trị của A trên 1.119,80 m<sup>3</sup> thì hệ số K = 0,57.

Giá trị của A trên 1.119,80 m<sup>3</sup> thì hệ số K = 0,57.

b) Nếu tàu thuyền không phải là tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách thì căn cứ vào tổng công suất máy chính lắp trên tàu thuyền để áp dụng hình thức, mức xử phạt. Trường hợp không có cơ sở để xác định công suất máy chính lắp trên tàu thuyền, không nhãn mác, thì áp dụng mức xử phạt theo công suất máy 50 sức ngựa.

c) Trường hợp không xác định được trọng tải toàn phần theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, người có thẩm quyền đề nghị Cơ quan đăng kiểm xác định trọng tải toàn phần của tàu thuyền để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

d) Đối với tàu thuyền như: bến nổi hoặc kết cấu nổi khác mà trên đó đặt thiết bị thi công cuộc, hút để nạo vét luồng, khai thác khoáng sản, xếp dỡ hàng hóa nếu không đủ căn cứ để xác định trọng tải toàn phần hoặc công suất của tàu thuyền thì xác định như sau:

- Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất đến 10 m hoặc có chiều rộng lớn nhất đến 4 m thì được xác định như tàu thuyền có trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn;

- Tàu thuyền có chiều dài lớn nhất trên 10 m hoặc có chiều rộng lớn nhất trên 4 m thì được xác định tàu thuyền có trọng tải toàn phần trên 15 tấn;

- Chiều dài của tàu thuyền được tính từ điểm ngoài cùng của mũi phương tiện đến điểm ngoài cùng của lái tàu thuyền hoặc từ hai điểm ngoài cùng của tàu thuyền nơi có mặt cắt lớn nhất trên mặt boong;

- Chiều rộng của tàu thuyền được tính từ mép boong bên này đến mép boong bên kia, ở vị trí có kích thước lớn nhất.”

4. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 6 và khoản 3 Điều 6 như sau:

**“Điều 6. Tịch thu, tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn theo thủ tục hành chính**

3. Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Chương III Nghị định này thì có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ chuyên môn. Thẩm quyền tạm giữ không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tẩu tán, tiêu hủy thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 125 Luật xử lý vi phạm hành chính phải tạm giữ ngay tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.”

5. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 như sau:

**“Điều 6a: Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải**

1. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

3. Các biện pháp cưỡng chế và việc thi hành quyết định cưỡng chế được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định hướng dẫn chi tiết về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chính phủ.”

6. Bổ sung Điều 6b vào sau Điều 6a như sau:

**“Điều 6b. Sử dụng thông tin, dữ liệu phát hiện vi phạm hành chính bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để xử phạt**

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này được sử dụng thông tin, hình ảnh làm căn cứ để xác định hành vi vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải như sau:

a) Dữ liệu hình ảnh thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu thập;

b) Dữ liệu hình ảnh thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật được giao quản lý thuộc nhóm các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính về giao thông hàng hải theo quy định của Chính phủ;

c) Dữ liệu hình ảnh phản ánh hành vi vi phạm trật tự, an toàn giao thông hàng hải do tổ chức, cá nhân cung cấp hoặc đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng chính thống, mạng xã hội.

2. Việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật thu hình ảnh làm căn cứ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải phải đảm bảo các yêu cầu, điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 64 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm yêu cầu, điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và các biện pháp nghiệp vụ khác nhằm xác định thông tin, dữ liệu được thu thập từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.”

7. Sửa đổi Điều 7 như sau:

**“Điều 7. Vi phạm quy định về công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, cầu cảng, bến cảng**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai báo sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, cầu cảng, bến cảng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ tẩy xóa, sửa chữa, giả mạo trong hồ sơ đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, cầu cảng, bến cảng.”

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Bổ sung điểm i vào khoản 5 Điều 10 như sau:

“i. Không lưu trữ đầy đủ hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình hàng hải”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 Điều 10 như sau:

“d) Không thực hiện kiểm định chất lượng kết cấu hạ tầng bến cảng đúng thời hạn quy định; sau sự cố va chạm, đâm va có ảnh hưởng đến kết cấu công trình hàng hải;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ việc tiếp nhận tàu thuyền hoạt động tuyến quốc tế vào cảng biển từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và e khoản 5; điểm c và **điểm d** khoản 6 Điều này.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi điểm đ và điểm e khoản 2 như sau:

“đ) Không ghi chép kết quả giám sát về quá trình thi công nạo vét và vận chuyển đồ chất nạo vét hoặc không ghi nhật ký thi công theo quy định; không thực hiện báo cáo định kỳ với Cảng vụ hàng hải và Cục Hàng hải Việt Nam về tình hình, kết quả thực hiện dự án nạo vét luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển kết hợp tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định;

e) Đóng đặng đáy, lòng bè hoặc đặt các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, khai thác tài nguyên trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải khi chưa được sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải hoặc không đúng vị trí hoặc không đúng thời gian đã được chấp thuận”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ, điểm g và điểm h của khoản 3 như sau:

“đ) Không thực hiện đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hàng hải và phương án bảo đảm an toàn giao thông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ chất nạo vét trong thi công nạo vét, duy tu luồng hàng hải, khu nước, vùng nước không phù hợp theo quy định; hệ thống giám sát nạo vét không bảo đảm thông số kỹ thuật tối thiểu hoặc không ở trạng thái sẵn sàng hoạt động hoặc hoạt động không liên tục, ổn định theo quy định;”

h) Không bố trí tư vấn giám sát trên phương tiện tham gia vận chuyển chất nạo vét trong thi công nạo vét theo quy định.”

c) Sửa đổi điểm c của khoản 4 như sau:

“c) Không có hoặc thực hiện sai phương án bảo đảm an toàn giao thông, phương án bảo đảm an toàn hàng hải đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức thi công công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình khi chưa có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Xây dựng công trình không đúng thiết kế được thẩm định, phê duyệt.”

đ) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình không phù hợp với quy hoạch được duyệt.”

e) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Không có hoặc không thực hiện đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hàng hải và phương án bảo đảm an toàn giao thông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dẫn đến xảy ra tai nạn.”

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trang bị thiết bị cứu sinh hoặc trang bị thiết bị cứu sinh phù hợp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc thiết lập đầy đủ, thiết lập báo hiệu hàng hải phù hợp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b1) Buộc di dời đăng đáy, lồng bè hoặc các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, khai thác tài nguyên trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải không đúng vị trí quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do các hành vi vi phạm quy định tại các điểm d khoản 2 và điểm e khoản 3 Điều này;

d) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng trái phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3, khoản 5 và điểm a, b khoản 6 Điều này;

đ) Buộc khắc phục hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ chất nạo vét trong thi công phải bảo đảm hoạt động sẵn sàng, liên tục đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 3 Điều này;

e) Buộc lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét trên phương tiện tham gia vận chuyển đồ chất nạo vét trong thi công đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

g) Buộc phải có phương án bảo đảm an toàn hàng hải và phương án bảo đảm an toàn giao thông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 và điểm c khoản 6 Điều này.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

**“Điều 15. Vi phạm quy định về cân xác nhận khối lượng toàn bộ đối với mỗi Công-te-nơ vận tải biển**

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sau đây:

1. Không cân xác nhận khối lượng toàn bộ Công-te-nơ hoặc cân xác nhận khối lượng toàn bộ Công-te-nơ không đúng phương pháp theo quy định;



2. Không xác nhận hoặc xác nhận không đúng khối lượng toàn bộ Công-te-no theo quy định.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 10% đến 50% (trừ xe xi téc chở chất lỏng), trên 20% đến 50% đối với xe xi téc chở chất lỏng;

b) Xếp hàng hóa lên xe ô tô mà không ký xác nhận việc xếp hàng hóa vào Giấy vận tải theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 50% đến 100%.”

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Xếp hàng hóa lên mỗi xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) vượt quá trọng tải (khối lượng hàng chuyên chở) cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe trên 100%.

b) Chất xếp hàng siêu trường, siêu trọng không đúng nội dung trong Giấy phép lưu hành;

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi chất xếp hàng siêu trường, siêu trọng không có Giấy phép lưu hành hoặc có Giấy phép lưu hành nhưng đã hết giá trị sử dụng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phải hạ phần hàng xếp vượt quá trọng tải cho phép chở của xe ô tô trong trường hợp xe ô tô được xếp hàng chưa rời khỏi khu vực xếp hàng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

**“Điều 17. Vi phạm quy định đối với người điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô trong vùng đất cảng**

1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/giờ đến dưới 10 km/giờ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/giờ đến 20 km/giờ.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô chạy quá tốc độ trên 20 km/giờ đến 35 km/giờ;

b) Điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/01 lít khí thở.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/giờ.

5. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với người điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/01 lít khí thở.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người điều khiển ô tô và các loại phương tiện tương tự ô tô mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn từ 02 tháng đến 04 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ có thời hạn 10 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ có thời hạn 16 tháng đến 18 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

đ) Tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ có thời hạn 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

**“Điều 20. Vi phạm quy định về sử dụng giấy chứng nhận và điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán, thuê, cho thuê, cho mượn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh khai thác cảng biển không đúng giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không có phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định;
- b) Không có đủ điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy hoặc không có phương án chữa cháy theo quy định;
- c) Không có đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;
- d) Không có đủ cơ sở vật chất, kho, bãi, trang thiết bị cần thiết phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cảng biển hoặc không có hợp đồng thuê kho, bãi đối với trường hợp cảng biển không có đủ kho, bãi theo quy định;
- đ) Không có đủ phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu để xử lý theo quy định;
- e) Không có đủ nhân lực hoặc hệ thống, công trình hoặc thiết bị quản lý, xử lý chất thải phát sinh tại khu vực cảng biển theo quy định;

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

- a) Kinh doanh khai thác cảng biển không có giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.
- b) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển;
- c) Cố tình sử dụng một trong các giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Tịch thu giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều này.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

**“Điều 21. Vi phạm quy định về công khai thông tin về giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa Công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết giá vận chuyển bằng đường biển, phụ thu, giá dịch vụ tại cảng biển trên trang thông tin điện tử hoặc tại trụ sở của doanh nghiệp theo quy định;

b) Niêm yết giá vận chuyển bằng đường biển, phụ thu, giá dịch vụ tại cảng biển không đúng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp vi phạm nhiều lần, tái phạm.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

**“Điều 22. Vi phạm quy định về kê khai giá dịch vụ tại cảng biển**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không đủ các nội dung của văn bản kê khai giá sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đã có văn bản nhắc nhở, yêu cầu nộp lại văn bản kê khai giá.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện kê khai giá với cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Không thông báo bằng văn bản về mức giá điều chỉnh tăng hoặc giảm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp phải thực hiện thông báo giá theo quy định của pháp luật về giá;

c) Áp dụng mức giá kê khai không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về giá kể từ ngày thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

16. Sửa đổi tên Điều 23 và sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

**“Điều 23. Vi phạm quy định về giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa Công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển**

1. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi cung cấp dịch vụ tại cảng biển không đúng với mức giá kê khai, niêm yết theo quy định hoặc không nằm trong khung giá hoặc cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.”

17. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 3 Chương II như sau:

**“Mục 3. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TÀU THUYỀN”**

18. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 32 như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đủ hoặc sai một trong các thông tin trong thông báo, xác báo tàu đến, rời cảng hoặc bản khai chung hoặc danh sách thuyền viên, danh sách hành khách theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi:

a) Làm thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cảng biển hoặc quá cảnh chậm hơn thời gian quy định;

b) Không làm thủ tục cấp lại Giấy phép rời cảng cho tàu thuyền hết hiệu lực theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Trong thời gian quy định, không cung cấp đủ các giấy tờ hoặc cung cấp giấy tờ không phù hợp khi làm thủ tục vào, rời cảng hoặc quá cảnh;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ giấy tờ về hàng hóa nguy hiểm được vận chuyển trên tàu theo quy định;

c) Không có bản chính hoặc bản sao công chứng bảo lãnh ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tàu biển để chi trả chi phí hồi hương cho thuyền viên theo quy định;

d) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về vũ khí, vật liệu nổ, người trốn trên tàu theo quy định.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tự ý bốc dỡ hàng hóa hoặc cho thuyền viên, hành khách hoặc những người không có nhiệm vụ lên tàu trước khi tàu làm xong thủ tục nhập cảnh hoặc rời tàu sau khi đã làm xong thủ tục xuất cảnh theo quy định.

5. Đối với hành vi không có giấy phép rời cảng cuối cùng theo quy định hoặc rời cảng khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.”

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Không treo hoặc treo cờ hiệu không đúng quy định;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 5 như sau:

“đ) Không sử dụng hoặc sử dụng không đúng các loại tín hiệu cờ, âm thanh, ánh sáng và dấu hiệu theo quy định;

e) Tàu thuyền không ghi rõ hoặc ghi không đúng tên hoặc số hiệu, số IMO, cảng hoặc nơi đăng ký, vạch mớn nước theo quy định;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung các điểm m, n, o vào sau điểm l khoản 6 như sau:

“a) Không thông báo cho Cảng vụ hàng hải về sự cố, tai nạn hàng hải do tàu mình gây ra trong thời gian quy định hoặc vi phạm quy định khác về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải;

m) Thông tin hiển thị trên thiết bị nhận dạng tự động (AIS) không đúng với thông tin thực tế của tàu thuyền;

n) Thuyền trưởng không cung cấp chính xác, đầy đủ kịp thời thông tin về hoạt động của tàu thuyền theo quy định;

o) Thuyền trưởng không chấp hành chỉ dẫn của nhân viên điều hành hệ thống VTS.”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 12 như sau:

“c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 9, khoản 10 và điểm a khoản 11 Điều này.”

đ) Bổ sung điểm c vào khoản 13 như sau:

“c. Buộc khắc phục ghi rõ hoặc ghi đúng tên hoặc số hiệu, số IMO, cảng hoặc nơi đăng ký, vạch mớn nước theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều này”.

20. Sửa đổi tên Mục 4 Chương II như sau:

**“MỤC 4. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ TÀU THUYỀN, XÓA ĐĂNG KÝ VÀ BỐ TRÍ THUYỀN VIÊN; SỬ DỤNG CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN, SỐ THUYỀN VIÊN”**

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

**“Điều 40. Vi phạm quy định về đăng ký tàu thuyền**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Đăng ký tàu thuyền không đúng thời hạn theo quy định;

b) Không có hoặc không xuất trình được một trong các loại giấy chứng nhận, tài liệu của tàu thuyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận, tài liệu đó hết giá trị sử dụng.

c) Không gửi bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển về Cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam để quản lý khi tàu đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài;

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai thác tàu thuyền khi chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;

b) Không thực hiện đăng ký thay đổi chủ sở hữu tàu thuyền theo quy định khi tàu thuyền đã được mua, bán, chuyển quyền sở hữu;

c) Không thực hiện đăng ký thay đổi theo quy định khi tàu thuyền có sự thay đổi tên tàu, địa chỉ chủ tàu, thông số kỹ thuật, công dụng của tàu thuyền, tổ chức đăng kiểm tàu biển;

d) Không thực hiện xóa đăng ký tàu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn một trong các giấy chứng nhận của tàu thuyền;

b) Sử dụng một trong các giấy chứng nhận của tàu thuyền khác, giấy chứng nhận bị tẩy xóa, sửa chữa sai lệch nội dung hoặc giấy chứng nhận giả;

c) Khai báo sai lệnh thông tin; sử dụng giấy tờ tẩy xóa, sửa chữa, giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận của tàu thuyền;

d) Không đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định đối với tàu thuyền thuộc doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước.

4. Đối với hành vi không có hoặc có giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính đối với tàu thuyền chở khách, chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác nhưng đã hết hạn sử dụng theo quy định sẽ bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách dưới 50 người; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích dưới 200 GT;

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách từ 50 người đến dưới 100 người; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 500 GT;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách từ 100 người đến dưới 300 người; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 3.000 GT;

d) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tàu thuyền chở khách từ 300 người trở lên; tàu thuyền chở dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

b) Thu hồi giấy chứng nhận đã cấp của tàu thuyền đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 3 Điều này;

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện khắc phục các hành vi vi phạm tại điểm c khoản 1; điểm b, c, d khoản 2; điểm d khoản 3 Điều này.”

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

**“Điều 41. Vi phạm quy định về niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa khi vào, rời và hoạt động tại cảng biển**

1. Phạt tiền từ 65.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi khai thác phương tiện quá niên hạn sử dụng theo quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng hoặc giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 02 tháng đến 04 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

**“Điều 42. Vi phạm quy định về bố trí thuyền viên, sử dụng chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không ghi hoặc ghi không đầy đủ thông tin trong sổ thuyền viên theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Bố trí thuyền viên làm việc trên tàu thuyền không có đủ chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên hoặc có chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn nhưng hết hiệu lực hoặc bố trí chức danh thuyền viên không phù hợp với chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên;

b) Bố trí chức danh thuyền viên làm việc trên tàu thuyền không phù hợp với chức danh đăng ký trong sổ thuyền viên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:



a) Sử dụng chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên giả mạo hoặc đã bị sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung trái quy định;

b) Sử dụng chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên của người khác để làm việc trên tàu;

c) Khai báo sai lệch thông tin hoặc sử dụng giấy tờ sửa chữa, giả mạo trong hồ sơ xin cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên.

d) Không thực hiện việc khai báo hoặc khai báo không chính xác thông tin xuống, rời tàu cho thuyền viên bằng phương thức điện tử vào Cơ sở dữ liệu quản lý thuyền viên của Cục Hàng hải Việt Nam theo quy định.

#### 5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tịch thu chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này.

c) Thu hồi chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ chuyên môn, sổ thuyền viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

#### 6. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc khai báo đầy đủ thông tin xuống, rời tàu cho thuyền viên bằng phương thức điện tử vào Cơ sở dữ liệu quản lý thuyền viên của Cục Hàng hải Việt Nam quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.”

#### 24. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

#### **“Điều 45. Vi phạm quy định trong khi dẫn tàu của hoa tiêu hàng hải**

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây của hoa tiêu:

a) Không thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải khi dẫn tàu, nếu xảy ra hoặc phát hiện thấy tai nạn, sự cố hàng hải, việc bố trí tàu lai và điều kiện an toàn cập, rời cầu cảng, sự thay đổi tình trạng của báo hiệu hàng hải, điều kiện an toàn trên luồng hàng hải và những sự việc khác không bảo đảm an toàn theo quy định;

b) Không thông báo, xác báo cho Cảng vụ hàng hải về thời gian, địa điểm lên tàu, rời tàu hoặc tình hình dẫn tàu theo quy định;

c) Không thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải việc tàu thuyền chạy quá tốc độ cho phép tại khu vực có quy định giới hạn tốc độ và chạy ngược chiều tại luồng một chiều hoặc tránh vượt nhau tại khu vực cấm tránh vượt;

d) Lên tàu chậm hơn thời gian quy định hoặc lên, xuống tàu không đúng địa điểm quy định mà không có lý do chính đáng;

đ) Dẫn tàu vào, rời cảng hoặc di chuyển không đúng theo kế hoạch điều động tàu của Cảng vụ hàng hải hoặc không đúng với tàu được phân công dẫn mà không có lý do chính đáng;

e) Tự ý rời tàu khi chưa có sự đồng ý của thuyền trưởng;

g) Không sử dụng trang phục hoa tiêu theo quy định khi dẫn tàu.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm: Hoa tiêu có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam/01 lít khí hoặc có sử dụng các chất kích thích khác mà luật cấm sử dụng khi dẫn tàu.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoa tiêu hàng hải dẫn tàu vào neo đậu, cập cầu hoặc di chuyển trong vùng nước cảng khi chưa có lệnh điều động hoặc sai vị trí chỉ định của Cảng vụ hàng hải;

b) Từ chối dẫn tàu mà không có lý do chính đáng hoặc không thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải hoặc tổ chức hoa tiêu hàng hải về việc từ chối dẫn tàu;

c) Tự ý dẫn tàu không đúng tuyến luồng hàng hải đã được công bố;

d) Hoa tiêu dẫn tàu có lỗi dẫn đến tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng.

4. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm: Hoa tiêu có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở vượt quá 50 miligam đến 80 miligam /100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/01 lít khí thở khi dẫn tàu.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoa tiêu dẫn tàu có lỗi dẫn đến tai nạn hàng hải nghiêm trọng;

b) Hoa tiêu chỉ dẫn cho thuyền trưởng điều động tàu thuyền được dẫn chạy quá tốc độ cho phép từ 01 hải lý/giờ đến 02 hải lý/giờ.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoa tiêu dẫn tàu có lỗi dẫn đến tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng;

b) Hoa tiêu chỉ dẫn cho thuyền trưởng điều động tàu thuyền được dẫn chạy quá tốc độ cho phép trên 02 hải lý/giờ hoặc chạy ngược chiều hoặc tránh vượt nhau tại khu vực cấm tránh vượt.

c) Hoa tiêu có nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/01 lít khí thở khi dẫn tàu.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải có thời hạn từ 10 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải có thời hạn từ 16 tháng đến 18 tháng đối với các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với các hành vi vi phạm được quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

d) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải có thời hạn từ 22 tháng đến 24 tháng đối với các hành vi vi phạm được quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

đ) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải của hoa tiêu hàng hải có thời hạn từ 12 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm được quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.”

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 5 Điều 48 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào khoản 2 như sau:

“e) Không bố trí cho thuyền viên hồi hương đúng theo thời gian quy định.”

b) Bổ sung điểm e vào khoản 5 Điều 48 như sau:

e. Buộc bố trí đưa thuyền viên hồi hương theo thời gian quy định tại điểm e khoản 2 Điều này”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

a) Không thực hiện phá dỡ tàu biển trong thời hạn quy định;

b) Phá dỡ từng tàu biển mà chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển theo quy định”

b) Bổ sung các điểm đ, e vào khoản 2 Điều 51 như sau:

“đ) Không duy trì các điều kiện đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo quy định;

e) Không duy trì các điều kiện để nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ theo quy định.”

27. Bổ sung điểm g và h vào khoản 2 Điều 56 như sau:

“g) Không có cơ sở dữ liệu điện tử về quản lý học viên, quản lý thi, xếp thời khóa biểu các khóa đào tạo, huấn luyện hoặc cơ sở dữ liệu điện tử về quản lý chứng chỉ nghiệp vụ.

h) Cơ sở dữ liệu điện tử quản lý chứng chỉ nghiệp vụ không liên kết với cơ sở dữ liệu thuyền viên của Cục Hàng hải Việt Nam”.

28. Sửa đổi tên Mục 11 Chương II như sau:

**“Mục 11. VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN”**

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

**“Điều 57. Vi phạm quy định về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu tại cảng biển**

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng một trong các nội dung của Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu tại cảng biển.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện một trong các nội dung của Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu tại cảng biển.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không sẵn sàng huy động phương tiện, trang thiết bị, vật tư tham gia phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; không chấp hành lệnh điều động của cơ quan chủ trì triển khai kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu cấp đó.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi:

a) Không có kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Không lập lại kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi có những thay đổi lớn làm tăng quy mô sức chứa vượt quá khả năng ứng phó so với phương án trong kế hoạch.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch ứng phó khẩn cấp đối với các cảng xăng, dầu thuộc Bộ Giao thông vận tải quản lý.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục hành vi vi phạm quy định về ứng phó sự cố tràn dầu tại cảng biển đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, điểm b khoản 4, 5 Điều này.”

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

**“Điều 58: Vi phạm quy định về ứng phó sự cố tràn dầu của tàu thuyền**

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tàu dầu tiến hành chuyển tải, sang mạn tàu khác trên vùng biển Việt Nam mà không

thông báo ít nhất trước 48 giờ kế hoạch chuyển tải, sang mạn cho Đầu mối liên lạc quốc gia hoặc Cảng vụ gần nhất về thời gian, vị trí và khối lượng dầu sẽ tiến hành chuyển tải, sang mạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tàu dầu thực hiện việc chuyển tải, sang mạn tàu khác trên vùng biển Việt Nam khi chưa được sự đồng ý của Đầu mối liên lạc quốc gia hoặc Cảng vụ.

3. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với hành vi không có Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu của tàu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các tàu chở dầu mang cờ quốc tịch Việt Nam có tổng dung tích từ 150 GT trở lên, các tàu khác không phải tàu chở dầu có tổng dung tích từ 400 GT trở lên;

4. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng đối với hành vi không có kế hoạch chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các tàu chở dầu mang cờ quốc tịch Việt Nam có tổng dung tích từ 150 GT trở lên tham gia vào việc chuyển tải dầu giữa tàu với tàu trên biển.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 02 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1,2,3,4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục hành vi vi phạm quy định về ứng phó sự cố tràn dầu của tàu thuyền đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1,2,3,4 Điều này.”

31. Bổ sung Điều 58a như sau:

**“Điều 58a: Vi phạm quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không công khai, niêm yết hoặc công khai, niêm yết không đúng danh sách tổ chức, cá nhân đã ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển và giá dịch vụ thu gom, xử lý chất thải trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở chính của cảng biển theo quy định.

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định về tình hình quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền tại cảng biển.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi:

a) Tàu thuyền có nhu cầu xử lý chất thải không thực hiện khai báo cụ thể hoặc khai báo không đúng cho Cảng vụ hàng hải tại khu vực về loại chất thải, khối lượng chất thải (theo kilogam hoặc mét khối), địa điểm chuyển thu gom và xử lý chất thải có trên tàu khi cập cảng theo quy định;

b) Tàu thuyền bơm nước bẩn, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác để chuyển thu gom và xử lý không thực hiện khai báo với Cảng vụ hàng hải khu vực theo quy định.

c) Tàu thuyền hoạt động dài ngày trong một khu vực hàng hải do một Cảng vụ hàng hải khu vực quản lý có nhu cầu thu gom và xử lý chất thải không thực hiện khai báo cụ thể hoặc khai báo không đúng loại chất thải, khối lượng chất thải theo kg hoặc m<sup>3</sup>, địa điểm và tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom và xử lý, yêu cầu bơm chuyển chất thải với Cảng vụ hàng hải khu vực theo quy định.

d) Làm rơi vãi, gây phát tán, rò rỉ chất thải trong quá trình thu gom chất thải từ tàu thuyền.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cảng biển, bên cảng không bố trí phương tiện tiếp nhận để thực hiện thu gom chất thải từ tàu thuyền; vận chuyển, lưu giữ tạm thời và xử lý chất thải theo quy định hoặc không ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chuyển giao nước bẩn, nước lẫn cặn dầu và chất lỏng độc hại khác từ tàu biển tới phương tiện tiếp nhận khi chưa được chấp thuận của Cảng vụ hàng hải tại khu vực.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục vi phạm quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1,2,3,4 Điều này”.

### **32. Bổ sung Điều 58b như sau:**

“Điều 58b: Vi phạm quy định về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu thuyền gây ra

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không trang bị các thiết bị chứa, phân loại rác theo quy định hoặc không dự trữ rác đúng nơi quy định;

b) Gỡ rỉ, sơn tàu thuyền khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải;

c) Không bố trí người thường trực ở trên boong và ngay tại nơi tiếp nhận nhiên liệu.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiến hành bơm chuyển hoặc tiếp nhận nhiên liệu giữa tàu thuyền và phương tiện khác khi chưa được phép của Cảng vụ hàng hải theo quy định;

b) Không có đủ các trang thiết bị phân ly dầu nước theo quy định hoặc có trang thiết bị nhưng không sử dụng được;

c) Không chấp hành một trong những quy trình, quy tắc an toàn kỹ thuật khi tiếp nhận nhiên liệu;

d) Cho tàu thuyền khác cập mạn khi đang trong quá trình tiếp nhận nhiên liệu giữa hai tàu;

đ) Sử dụng lò đốt rác, lò đốt chất thải trong khu vực cảng biển hoặc sử dụng dầu nhiên liệu chạy máy chính, máy đèn có hàm lượng lưu huỳnh vượt quá chỉ số mức NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub> cho phép;

e) Không ghi nhật ký bơm, xả dầu hoặc các chất nguy hiểm khác theo quy định.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có một trong các Giấy chứng nhận về ngăn ngừa ô nhiễm, Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm, Giấy chứng nhận quốc tế sử dụng năng lượng hiệu quả, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Bản công bố báo cáo dữ liệu tiêu thụ nhiên liệu theo quy định;

b) Không có một trong các tài liệu: nhật ký rác, Kế hoạch quản lý sử dụng hiệu quả năng lượng tàu, Hồ sơ kỹ thuật NO<sub>x</sub>, Sổ ghi thông số động cơ, Sổ nhật ký các chất làm suy giảm tầng ô zôn, Sổ tay vận hành lò đốt chất thải, Quy trình chuyển đổi dầu nhiên liệu và nhật ký, Phiếu cung ứng dầu nhiên liệu, Hồ sơ kỹ thuật EEDI, Kế hoạch quản lý rác. Bảng tính lưu lượng xả nước thải, Bảng chỉ dẫn về rác thải.

c) Không có một trong các tài liệu: Sổ tay ổn định và phân khoang, Nhật ký dầu Phần I, Nhật ký dầu Phần II, Sổ tay vận hành hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu, Nhật ký hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu đối với các chuyến hành trình cuối cùng có nước dẫn tàu, Sổ tay trang thiết bị và vận hành hệ thống rửa bằng dầu thô, Tài liệu phù hợp của kế hoạch đánh giá trạng thái, Kế hoạch quản lý hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, Tài liệu máy tính ổn định

d) Không có một trong các tài liệu: Nhật ký hàng, Sổ tay quy trình và hệ thống, Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm biển của tàu (SMPEP)

đ) Không có một trong các tài liệu Danh mục đặc diệt hoặc bản kê khai tên các chất độc hại và vị trí xếp đặt trên tàu.

4. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi bơm, xả các loại chất thải từ tàu xuống cầu cảng hoặc vùng nước cảng biển không đúng quy định.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục các quy định ngăn ngừa ô nhiễm do tàu thuyền gây ra đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.”

33. Bổ sung Điều 58c như sau:

**“Điều 58c: Vi phạm quy định về kiểm soát các hệ thống chống hà độc hại của tàu**

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng các hệ thống chống hà độc hại cho tàu khi hoạt động trong vùng nước cảng biển;

b) Sử dụng các hệ thống chống hà độc hại cho tàu tại các cảng, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu;

c) Đổ các loại phế thải từ việc sử dụng hoặc loại bỏ hệ thống chống hà không phù hợp với quy định ra môi trường;

d) Không có Giấy chứng nhận quốc tế về Hệ thống chống hà, Bản công bố hệ thống chống hà, Giấy chứng nhận phù hợp cho hệ thống chống hà của tàu theo quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và vi phạm quy định về kiểm soát các hệ thống chống hà độc hại của tàu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.”

34. Bổ sung Điều 58d như sau:

**“Điều 58d: Vi phạm quy định về quản lý, kiểm soát nước dẫn, cặn nước dẫn của tàu thuyền**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không có một trong các Giấy chứng nhận phù hợp quản lý nước dẫn tàu, Kế hoạch quản lý nước dẫn, Sổ tay vận hành kết nước dẫn sạch chuyên dùng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện chế độ bơm xả nước dẫn tàu theo quy định và chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

b) Xả nước dẫn tàu và cặn nước dẫn tàu có chứa các loài sinh vật thủy sinh có hại và mầm bệnh hoặc chất độc hại trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.



### 3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền trưởng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và vi phạm quy định về quản lý, kiểm soát nước dẫn, cặn nước dẫn của tàu thuyền đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.”

### 35. Bổ sung Điều 58đ như sau:

#### **“Điều 58đ: Vi phạm quy định về nhận chìm chất nạo vét**

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi đổ chất nạo vét không đúng vị trí quy định.

2. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đổ chất nạo vét không đúng vị trí quy định trong phạm vi luồng hàng hải, vùng nước trước cầu, bến cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch.

b) Bốc, xếp vật chất được nhận chìm không phù hợp với nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển trước khi cho phương tiện chuyên chở rời cảng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện những biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”

36. Bổ sung Mục 12 vào sau Mục 11 của Chương II và bổ sung các điều 58e, 58g, 58h, 58i, 58k và 58l như sau:

#### **“MỤC 12: VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ LAO ĐỘNG HÀNG HẢI; KHAI BÁO, BÁO CÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI**

##### **Điều 58e. Vi phạm quy định về điều kiện để thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam**

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định bố trí thuyền viên nước ngoài không có Giấy phép Lao động do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc Giấy phép không hợp lệ;

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Buộc thuyền viên phải rời tàu đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

##### **Điều 58g. Vi phạm quy định về khai báo, báo cáo tai nạn lao động hàng hải**

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau đây:

1. Không kịp thời sơ cứu, cấp cứu người bị nạn.
2. Không khai báo tai nạn lao động hàng hải.
3. Không giữ nguyên hiện trường những vụ tai nạn lao động hàng hải chết người, tai nạn lao động hàng hải nặng.

**Điều 58h: Vi phạm quy định về giao kết hợp đồng lao động thuyền viên**

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hàng vi vi phạm giao kết hợp đồng lao động không đúng mẫu hợp đồng lao động thuyền viên theo quy định.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Buộc ký lại hợp đồng lao động thuyền viên theo mẫu quy định.

**Điều 58i: Vi phạm quy định về trả tiền lương đối với thuyền viên**

1. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trả tiền lương không đúng hạn, không trả hoặc trả không đủ tiền lương cho thuyền viên theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động thuyền viên.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Buộc thanh toán đầy đủ tiền lương cho thuyền viên theo hợp đồng lao động thuyền viên.

**Điều 58k. Vi phạm quy định về thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, thời hạn về tình hình sử dụng người lao động là thuyền viên nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không gửi bản sao hợp đồng lao động đã ký kết tới cơ quan đã cấp giấy phép lao động đối với trường hợp người lao động là thuyền viên nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng lao động.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng khi vi phạm với mỗi người lao động là thuyền viên nước ngoài nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi sau:

a) Không ký kết Hợp đồng lao động đối với thuyền viên người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với Công ước Lao động Hàng hải của tổ chức Lao động quốc tế.

b) Nội dung Hợp đồng lao động ký với thuyền viên nước ngoài không đúng với nội dung ghi trên giấy phép lao động hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam có một trong các hành vi sau đây:

a) Làm việc nhưng không có giấy phép lao động hoặc không có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng giấy phép lao động hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã hết hiệu lực.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi sử dụng thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam mà không có Giấy phép lao động hoặc không có Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động hoặc sử dụng người lao động nước ngoài có Giấy phép lao động đã hết hạn hoặc văn bản xác nhận không thuộc diện cấp Giấy phép lao động đã hết hiệu lực.

5. Hình thức xử phạt bổ sung

Buộc thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam phải rời tàu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 58l. Vi phạm điều kiện hoạt động của tổ chức đưa lao động thuyền viên đi làm việc ở nước ngoài**

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi không có Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng cung ứng thuyền viên hàng hải theo quy định.”

37. Bổ sung Mục 13 vào Chương II và bổ sung Điều 58m như sau:

**“MỤC 13 VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI**

**Điều 58m. Hành vi vi phạm các quy định về phòng chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải bị xử phạt vi phạm hành chính như sau:**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không gửi phương án ứng phó thiên tai đã được phê duyệt đến Ủy ban nhân dân địa phương có liên quan trên địa bàn và Cảng vụ hàng hải theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Không chuẩn bị hoặc chuẩn bị không đầy đủ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt;

b) Không thực hiện các chế độ báo cáo hoặc thống kê báo cáo không trung thực các nội dung theo quy định về phòng chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

- a) Không xây dựng, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai theo quy định;
- b) Không tổ chức huấn luyện, diễn tập về nghiệp vụ tiếp nhận, xử lý thông tin về công tác phòng, chống thiên tai
- c) Không tổ chức hoạt động của lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai tại cơ quan, đơn vị.
- d) Không tiến hành các biện pháp phòng chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải theo quy định
- đ) Không thực hiện các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về phòng chống thiên tai trong lĩnh vực hàng hải.”

38. Bổ sung Mục 14 vào Chương II và bổ sung Điều 58n như sau:

**“MỤC 14. VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI**

**Điều 58n. Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải bị xử phạt vi phạm hành chính như sau:**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau đây:

- a) Từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;
- b) Không thực hiện việc báo cáo, kê khai, khai báo hoặc báo cáo, kê khai, khai báo không trung thực, không đúng thời hạn theo yêu cầu của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- c) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, tài liệu liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong thời gian yêu cầu của người thi hành công vụ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tự ý tháo gỡ niêm phong tài liệu, tang vật, phương tiện, nhà kho, trang thiết bị vi phạm đang bị niêm phong; tạm giữ hoặc tẩu tán tài liệu, tang vật vi phạm, tự ý làm thay đổi hiện trường vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không thi hành quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải của người hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung và yêu cầu trong kết luận kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực hàng hải của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.”

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

**“Điều 59. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính**

Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và công chức, viên chức thuộc quyền quản lý của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 60, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ thuộc phạm vi trách nhiệm của mình, phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải phải kịp thời ngăn chặn và lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định. Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trên tàu biển, phương tiện thủy nội địa thì thuyền trưởng, người lái phương tiện thủy nội địa có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu biển về đến bến cảng.

2. Công chức, viên chức của Cảnh vụ hàng hải đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính nhưng không có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này chỉ có quyền lập biên bản về những vi phạm thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản.”

40. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;”

41. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và d khoản 2 như sau:

“b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;”

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;”

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Lực lượng Công an nhân dân có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại: điểm d và điểm e khoản 2 Điều 12; các Điều 13, 18, 28, 30; các khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 10 Điều 33; điểm a khoản 3, khoản 4 và điểm a khoản 2 Điều 58đ của Nghị định này.”

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 như sau:

“1. Lực lượng Bộ đội biên phòng có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại các khoản 3, 4 Điều 19; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, điểm e khoản 5 và khoản 10 Điều 33; các Điều 34; 36; 37; 40; khoản 1, 2, 3, điểm a, b, c Điều 42; điểm a, b khoản 1, điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 58b; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 58đ của Nghị định này.”

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Lực lượng Cảnh sát biển có quyền xử phạt đối với những hành vi vi phạm hành chính phát hiện ngoài vùng nước cảng biển có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ngành mình quản lý được quy định tại các khoản 4, điểm e khoản 5 và khoản 6 Điều 33; các Điều 34; 36; 37; 40; khoản 1, 2, 3, điểm a, b, c Điều 42; điểm a, b khoản 1, điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 58c; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 58đ của Nghị định này.”

45. Bãi bỏ các Điều 9, 18, 27, 35 và khoản 1 Điều 43.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 31/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt**

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 4 như sau:

“e) Điều khiển xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế đã đăng ký với cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

“a) Thực hiện hành vi quy định tại khoản 1; khoản 2; điểm b, điểm c, điểm d khoản 3; điểm d, điểm đ, điểm e khoản 4 Điều này buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định;”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô chở hành khách, ô tô

chở người (trừ xe buýt) thực hiện hành vi vi phạm: Chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 9 chỗ, chở quá từ 03 người trở lên trên xe 10 chỗ đến xe 15 chỗ, chở quá từ 04 người trở lên trên xe 16 chỗ đến xe 30 chỗ, chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 30 chỗ, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô chở hành khách chạy tuyến có cự ly lớn hơn 300 km thực hiện hành vi vi phạm: Chở quá từ 02 người trở lên trên xe đến 9 chỗ, chở quá từ 03 người trở lên trên xe 10 chỗ đến xe 15 chỗ, chở quá từ 04 người trở lên trên xe 16 chỗ đến xe 30 chỗ, chở quá từ 05 người trở lên trên xe trên 30 chỗ.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Không đánh số thứ tự ghế ngồi, giường nằm trên xe ô tô chở hành khách theo quy định;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm o khoản 6 như sau:

“o) Sử dụng xe ô tô kinh doanh vận tải không lắp camera theo quy định (đối với loại xe có quy định phải lắp camera) hoặc có lắp camera nhưng không ghi, không lưu trữ được hình ảnh trên xe, người lái xe trong quá trình xe tham gia giao thông theo quy định hoặc sử dụng biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác làm sai lệch dữ liệu của camera của xe ô tô;”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm p khoản 6 như sau:

“p) Không thực hiện việc cung cấp, cập nhật, truyền, lưu trữ, quản lý dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô theo quy định, không cung cấp tài khoản truy cập vào máy chủ của đơn vị cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu camera lắp trên xe ô tô, thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình của xe ô tô, đơn vị cung cấp dịch vụ phần cứng, phần mềm xử lý dữ liệu, truyền dẫn dữ liệu của camera trên xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu thiết bị giám sát hành trình của xe ô

tô, đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình của xe ô tô làm sai lệch các thông tin, dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô;

b) Đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu camera lắp trên xe ô tô, đơn vị cung cấp dịch vụ phần cứng, phần mềm xử lý dữ liệu, truyền dẫn dữ liệu của camera trên xe ô tô làm sai lệch các thông tin, dữ liệu của camera trên xe ô tô.”

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với chủ phương tiện là cá nhân, từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 150.000.000 đồng đối với chủ phương tiện là tổ chức giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 75.000.000 đồng đối với chủ phương tiện là cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng trên mỗi người vượt quá quy định được phép chở của phương tiện nhưng tổng mức phạt tiền tối đa không vượt quá 150.000.000 đồng đối với chủ phương tiện là tổ chức giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 9 như sau:

“a) Tự ý thay đổi tổng thành khung, tổng thành máy (động cơ), hệ thống phanh, hệ thống truyền động (truyền lực), hệ thống chuyển động hoặc tự ý cải tạo kết cấu, hình dáng, kích thước của xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế đã đăng ký với cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tự ý thay đổi tính năng sử dụng của xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc), trừ các hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 9, điểm i khoản 10 Điều này;”

d) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 10 như sau:

“i) Đưa xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế đã đăng ký với cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tham gia giao thông;”



đ) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 14 như sau:

“d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 5; điểm g, điểm i, điểm m khoản 7; điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm i khoản 8; điểm c, điểm d, điểm đ, điểm h khoản 9; điểm a, điểm e, điểm i khoản 10 Điều này trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng;”

e) Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 14 như sau:

“k) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm g khoản 9; điểm i khoản 10 Điều này bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và Tem kiểm định của phương tiện từ 01 tháng đến 03 tháng;”

g) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 15 như sau:

“d) Thực hiện hành vi quy định tại điểm a, điểm g khoản 9; điểm i khoản 10 Điều này buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 của Điều 35 như sau:

“đ) Vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa không đúng với quy định tại Hiệp định vận tải đường bộ, Nghị định thư đã ký kết (trừ các hành vi vi phạm quy định tại mục 5 chương II Nghị định này);”

6. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu và điểm a khoản 3 của Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với lái tàu, trưởng tàu, phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Lái tàu, trưởng tàu, phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn cho tàu chạy khi chưa nhận được tín hiệu an toàn của trục ban chạy tàu ga hoặc người làm tín hiệu truyền;”

7. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 62 như sau:

**“Điều 62. Xử phạt nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu, người trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây truyền công nghệ của doanh nghiệp vi phạm quy định về Giấy phép lái tàu, bằng, chứng chỉ chuyên môn”;**

8. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số điểm, khoản của Điều 66 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 66 như sau:

**“Điều 66. Xử phạt đối với lái tàu, phụ lái tàu, người trực tiếp điều**

**kiến phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây truyền công nghệ của doanh nghiệp”**

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với lái tàu, người trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây truyền công nghệ của doanh nghiệp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Điều khiển tàu, phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây truyền công nghệ của doanh nghiệp chạy quá tốc độ quy định của Công lệnh tốc độ đến 10 km/h.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với lái tàu, người trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây truyền công nghệ của doanh nghiệp điều khiển tàu, phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây truyền công nghệ của doanh nghiệp chạy quá tốc độ quy định của Công lệnh tốc độ trên 10 km/h đến 20 km/h.”

đ) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 5 như sau:

“5. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với lái tàu, người trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây truyền công nghệ của doanh nghiệp thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:”

e) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Điều khiển tàu, phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây truyền công nghệ của doanh nghiệp chạy quá tốc độ quy định của Công lệnh tốc độ trên 20 km/h;”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 75 như sau:

**“Điều 75. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực

giao thông đường bộ, đường sắt;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 76 như sau:

**“Điều 76. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân**

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trạm trưởng, Đội trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động; Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và e khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 4 Nghị định này.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 77 như sau:

**“Điều 77. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành, Cảnh vụ**

### **hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy nội địa**

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Chánh Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Môi trường, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Đường sắt Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục kiểm soát ô nhiễm có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 52.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;
- c) Tước quyền, sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có

giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải, Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

5. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

6. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 4 Nghị định này.”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 80 như sau:

“đ) Các hành vi vi phạm quy định về kích thước thùng xe, khoang chở hành lý (hầm xe), lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm trên xe ô tô quy định tại Điều 16 (điểm e khoản 3, điểm e khoản 4) và các hành vi vi phạm tương ứng quy định tại Điều 30 (điểm g khoản 9, điểm i khoản 10), trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện thì bị xử phạt theo quy định tại các điểm, khoản tương ứng của Điều 30 Nghị định

này;”

13. Bổ sung khoản 14 vào sau khoản 13 của Điều 80 như sau:

“14. Đối với những hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 23 của Nghị định này, người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải buộc phải chấm dứt hành vi phạm theo quy định: buộc phải bố trí phương tiện khác để chở số hành khách vượt quá quy định được phép chở của phương tiện.”

14. Bãi bỏ điểm g khoản 2 Điều 4, điểm đ khoản 3 Điều 16, điểm a khoản 9 Điều 23, điểm e khoản 9 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ Nghị định số 162/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng**

1. Sửa đổi bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 như sau:

“a) Hút thuốc, kể cả thuốc lá điện tử hoặc tạo ra khói, lửa trên tàu bay;”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi điểm e khoản 2 như sau:

“e) Không cập nhật, sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay, tài liệu khai thác công trình khi có sự thay đổi về các thông số kỹ thuật của các công trình, trang thiết bị trong sân bay, phương án vận hành khai thác tàu bay, quy trình khai thác, cung cấp dịch vụ trong sân bay hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; không trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi có sự thay đổi về các thông số kỹ thuật của các công trình, trang thiết bị trong sân bay, phương án vận hành khai thác tàu bay, quy trình khai thác, cung cấp dịch vụ trong sân bay.”

b) Sửa đổi điểm a, b khoản 3 như sau:

“a) Không thông báo theo quy định về thông báo tin tức hàng không khi xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tại cảng hàng không, sân bay ảnh hưởng đến hoạt động bay hoặc sửa chữa, khắc phục hư hỏng trong trường hợp đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, thiết bị bảo đảm hoạt động bay bị hư hỏng đột xuất uy hiếp trực tiếp đến an toàn, an ninh hàng không;

b) Thực hiện không đúng biện pháp hoặc phương án tổ chức thi công theo quy định-khi xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình tại cảng hàng không, sân bay;”

c) Bổ sung điểm k, g vào khoản 3 như sau:

“k) Thay đổi thời gian xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay có ảnh hưởng đến hoạt động bay đã được thông báo theo quy định về thông

báo tin tức hàng không mà không thống nhất với các cơ quan, tổ chức liên quan trước khi thực hiện quy trình thông báo sự thay đổi;

g) Thực hiện không đúng phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay theo quy định.”

d) Sửa đổi điểm d khoản 4 như sau:

“d) Không thực hiện biện pháp hoặc phương án tổ chức thi công theo quy định khi xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình tại cảng hàng không, sân bay;”

đ) Bổ sung điểm đ, e vào khoản 4 như sau:

“đ) Không kiểm tra tình trạng mặt đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay theo quy định nhằm loại bỏ các vật ngoại lai;

e) Không thực hiện phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay theo quy định.”

e) Sửa đổi khoản k, m khoản 5 như sau:

“k) Lắp các đèn hiệu, biển quảng cáo có sử dụng đèn xoay, đèn laze và các thiết bị chiếu sáng trong cảng hàng không, sân bay hoặc khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay gây ảnh hưởng đến hoạt động bay trong khu vực cảng hàng không, sân bay;

m) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đảm bảo an ninh hàng không, an toàn hàng không;”

g) Bổ sung điểm n, i vào khoản 5 như sau:

“n) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình, lắp đặt thiết bị tại cảng hàng không, sân bay không phù hợp với mục đích sử dụng, quy hoạch cảng hàng không, sân bay được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

i) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án tổ chức thi công.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi điểm a, b, c khoản 1 như sau:

“a) Cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không mà không đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ, sản phẩm bán ra; niêm yết công khai; đảm bảo sản phẩm đúng nhãn mác, có chứng nhận công bố chất lượng sản phẩm, nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa;



b) Đặt biển quảng cáo, sử dụng tờ rơi, âm thanh để quảng cáo tại khu bay hoặc tại vị trí cửa thoát hiểm của các công trình tại cảng hàng không, sân bay;

c) Sử dụng âm thanh để quảng cáo tại các công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay; tại các công trình khác ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ hàng không;”

b) Bổ sung điểm d, đ vào khoản 1 như sau:

“d) Đặt biển quảng cáo ảnh hưởng đến công tác an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông, cản trở luồng di chuyển của người và phương tiện tại cảng hàng không, sân bay;

đ) Xây dựng công trình quảng cáo, lắp đặt phương tiện quảng cáo làm ảnh hưởng đến mỹ quan, kiến trúc nhà ga, hệ thống biển báo trong nhà ga.”

c) Bổ sung điểm e vào khoản 2 như sau:

“e) Lắp đặt các thiết bị điện tử, màn hình để quảng cáo trên các phương tiện mặt đất hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, các thiết bị tại sân đỗ tàu bay.”

d) Bổ sung điểm đ khoản 4 như sau:

“đ) Tổ chức kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại khu bay trái quy định.”

đ) Bổ sung điểm g vào khoản 5 như sau:

“g) Không duy trì đủ điều kiện khai thác công trình, phương tiện, thiết bị cảng hàng không, sân bay, cung cấp dịch vụ hàng không theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.”

4. Sửa đổi khoản 6 Điều 11 như sau:

“6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với nhân viên hàng không vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 05 tháng đối với nhân viên hàng không vi phạm quy định tại khoản 2 và các điểm a, b, c, d, đ, e, l khoản 3, khoản 4 và điểm g khoản 5 Điều này”

5. Bổ sung điểm đ, e, g vào khoản 1 Điều 14 như sau:

“đ) Không xây dựng kế hoạch giám sát nhiên liệu theo quy định;

e) Không gửi Kế hoạch giám sát nhiên liệu theo quy định;

g) Không thực hiện báo cáo phát thải đối với chuyến bay quốc tế; nhiên liệu đối với các chuyến bay nội địa theo quy định.”

6. Sửa đổi tên Mục 4 Chương II thành “**Mục 4: VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC THEO TÀI LIỆU, QUY TRÌNH VÀ YÊU**

**CẦU CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÁC; ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ HÀNG KHÔNG, SỬ DỤNG NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VÀ GIÁM ĐỊNH SỨC KHỎE NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG”**

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 16 như sau:

**“Điều 16. Vi phạm quy định về thực hiện công việc theo tài liệu, quy trình và yêu cầu công việc”**

b) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

“b) Thực hiện nhiệm vụ không đúng tài liệu, quy trình và yêu cầu công việc, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3, điểm a, c, đ khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều này;”

c) Sửa đổi điểm a, b, d khoản 3 như sau:

“a) Thực hiện nhiệm vụ không đúng tài liệu, quy trình và yêu cầu công việc ảnh hưởng đến hoạt động hàng không dân dụng mà chưa uy hiếp đến an ninh hàng không, an toàn hàng không, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3, điểm đ khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều này;

b) Thực hiện nhiệm vụ điều khiển tàu bay, điều hành bay, bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị của tàu bay, lập kế hoạch bảo dưỡng tàu bay, lập dữ liệu bảo dưỡng tàu bay, bảo đảm kỹ thuật tàu bay không đúng tài liệu, quy trình và yêu cầu công việc;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ nhân viên hàng không theo giấy phép, chứng chỉ chuyên môn đã được cấp hoặc công nhận, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm e khoản 5 Điều này.”

d) Sửa đổi điểm a, c, đ khoản 4 như sau:

“a) Thực hiện nhiệm vụ không đúng tài liệu, quy trình và yêu cầu công việc gây uy hiếp đến an ninh hàng không, an toàn hàng không, trường hợp quy định tại điểm b khoản 3, điểm đ khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều này;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ nhân viên hàng không theo giấy phép, chứng chỉ chuyên môn đã được cấp hoặc công nhận gây uy hiếp an toàn hàng không, an ninh hàng không, trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều này;

đ) Thực hiện nhiệm vụ điều khiển tàu bay, điều hành bay, bảo dưỡng sửa chữa tàu bay và thiết bị của tàu bay, lập kế hoạch bảo dưỡng tàu bay, lập dữ liệu bảo dưỡng tàu bay, bảo đảm kỹ thuật tàu bay không đúng tài liệu, quy trình và yêu cầu của công việc, quy trình phối hợp hoạt động ảnh hưởng đến hoạt động hàng không dân dụng mà chưa uy hiếp đến an ninh hàng không, an toàn hàng không, trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 3, điểm a, c khoản 4 và điểm d khoản 5 Điều này;”

đ) Sửa đổi điểm d khoản 5 như sau:

“d) Thực hiện nhiệm vụ điều khiển tàu bay, điều hành bay, bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị của tàu bay, lập kế hoạch bảo dưỡng tàu bay, lập dữ liệu bảo dưỡng tàu bay, bảo đảm kỹ thuật tàu bay không đúng tài liệu, quy trình và yêu cầu công việc gây uy hiếp an ninh hàng không, an toàn hàng không;”

đ) Sửa đổi điểm a, b khoản 7 như sau:

“a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với nhân viên hàng không vi phạm quy định tại các điểm a, c, h khoản 4, điểm b, d, đ, e, g khoản 5 và điểm c khoản 6 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 05 tháng đối với nhân viên hàng không vi phạm quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 18 như sau:

**“Điều 18. Vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên hàng không”**

b) Bãi bỏ điểm b, c và sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đối với hành vi thuê, nhờ người khác hoặc làm bài hộ thí sinh hoặc trợ giúp thí sinh làm bài kiểm tra, bài thi chuyên môn, nghiệp vụ; bài đánh giá trình độ tiếng Anh nhân viên hàng không.”

c) Sửa đổi điểm b, c, d khoản 2 như sau:

“b) Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ hàng không không đúng nội dung; không đủ số giờ theo quy định;

c) Sử dụng giáo viên đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ hàng không mà không đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định;

d) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đủ hồ sơ đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ theo quy định.”

d) Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đào tạo, huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ hàng không ngoài phạm vi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) đến 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không duy trì điều kiện về tổ chức bộ máy; trang bị, thiết bị; quy trình khám, giám định; đội ngũ nhân viên theo Giấy chứng nhận cơ sở y tế khám, giám định sức khỏe cho nhân viên hàng không đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Không có hệ thống đảm bảo chất lượng hoặc hình thức tương đương được chấp thuận theo quy định.”

10. Sửa đổi khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) đến 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đối với hành vi thả thiết bị, vật dụng và các vật thể khác vào không trung ảnh hưởng đến hoạt động bay.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi điểm b như sau:

“b) Không thông báo với cơ quan có thẩm quyền theo quy định khi có những thay đổi phải thông báo; nội dung thông báo;”

b) Bổ sung điểm c vào khoản 1 như sau:

“c) Không niêm yết hoặc công bố công khai đường dây nóng theo quy định.”

12. Bổ sung điểm c, d, đ vào khoản 1 Điều 23 như sau:

“c) Không thông báo hoạt động của văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hàng hàng không nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ ngày được cấp Giấy phép theo quy định;

d) Không hoạt động tại trụ sở kể từ ngày được cấp Giấy phép mở Văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài; không đăng tin trên một tờ báo được phát hành tại Việt Nam theo quy định;

đ) Không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp thay đổi nhân sự là người nước ngoài.”

13. Bổ sung điểm l, m vào khoản 3 Điều 24 như sau:

“l) Không cung cấp thông tin về nguyên nhân hủy chuyến bay, chuyển bay bị chậm kéo dài theo quy định;

m) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại theo quy định.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi tên điều như sau:

“Điều 25. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không và giấy tờ tùy thân”

b) Sửa đổi điểm a, b và c khoản 2 như sau:

“a) Sử dụng thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không hoặc thẻ giám sát viên an ninh hàng không, an toàn hàng không hoặc thẻ giám sát viên chất lượng dịch vụ của người khác vào khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, lên tàu bay;

b) Sử dụng giấy tờ nhân thân, vé, thẻ lên tàu bay giả hoặc giấy tờ nhân thân, vé, thẻ lên tàu bay mang tên người khác vào khu vực cách ly, lên tàu bay hoặc cho người khác vào khu vực cách ly, lên tàu bay;

c) Cho người khác mượn thẻ kiểm soát an ninh hàng không, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không, thẻ giám sát viên an ninh hàng không, an toàn hàng không hoặc thẻ giám sát viên chất lượng dịch vụ để vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay, lên tàu bay.”

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đối với hành vi sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không, Giấy phép kiểm soát an ninh hàng không hoặc thẻ giám sát viên an ninh hàng không, an toàn hàng không hoặc thẻ giám sát viên chất lượng dịch vụ giả mạo.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

a) Bãi bỏ điểm h khoản 5 Điều này.

b) Sửa đổi điểm a khoản 9 như sau:

“a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với nhân viên hàng không vi phạm quy định tại điểm a khoản 4, các điểm b, d, đ, i, l khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này;”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

a) Bổ sung điểm i vào khoản 2 như sau:

“i) Không cung cấp tờ khai an ninh cho người khai thác cảng hàng không, sân bay quá cảnh, trung chuyển và hãng hàng không theo quy định.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Không thực hiện đúng Chương trình an ninh hàng không, Quy chế an ninh hàng không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Không có Chương trình an ninh hàng không, Quy chế an ninh hàng không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận;”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 28 như sau:

“6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với nhân viên hàng không vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 30 như sau:

“5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với nhân viên hàng không vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này.”

19. Thay cụm từ “25.000.000 đồng” bằng cụm từ “50.000.000 đồng” tại điểm b khoản 2 Điều 32.

20. Thay cụm từ “tháo dỡ” bằng cụm từ “phá dỡ” tại điểm d khoản 3 Điều 4, điểm b khoản 8 Điều 9, điểm b khoản 7 Điều 10 và khoản 7 Điều 21.

21. Thay cụm từ “có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này” bằng cụm từ “có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này” tại điểm c khoản 1, điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 31, điểm c khoản 1 Điều 32 và điểm c khoản 1 Điều 33.

22. Bỏ cụm từ “có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này” tại điểm d khoản 2 Điều 32, điểm d khoản 2 Điều 33.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi đoạn đầu như sau:

“Lực lượng thanh tra chuyên ngành hàng không và Cảnh vụ hàng không có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; áp dụng hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này và các hành vi vi phạm hành chính xảy ra trong lĩnh vực hàng không dân dụng quy định tại các văn bản sau.”

b) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Khoản 2 Điều 6, Điều 7, Điều 11, các khoản 1, 2 Điều 23 và khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 30 Nghị định 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.”

c) Bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Các khoản 1, 2, 4 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 11, điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 12, khoản 2 Điều 14, Điều 18, khoản 2, 3 Điều 25, Điều 26, khoản 2, điểm a, b khoản 4 Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.”

24. Sắp xếp quy định hiện tại của Điều 39 thành khoản 1 và bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng, cá nhân, tổ chức được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện hành vi vi phạm hành chính được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng.”

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Bãi bỏ điểm d Khoản 6 Điều 19 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, .....

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**